

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 39

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên Thành viên Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023 bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023 miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Nam Bình	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó ban

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12315209/67509187-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Ngô Đức Nhật
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5627-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.260.686.049.632	1.247.789.018.909
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	87.837.172.191	55.562.451.250
111	1. Tiền		42.837.172.191	50.562.451.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		221.194.519.950	221.390.643.937
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	221.193.126.650	221.389.250.637
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.185.611.037	509.593.245.419
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	499.325.523.670	548.950.407.971
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.550.258.465	27.046.043.709
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.688.612.776	4.983.086.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(69.378.783.874)	(71.386.293.175)
140	IV. Hàng tồn kho	9	487.852.855.794	450.345.438.543
141	1. Hàng tồn kho		498.362.970.942	450.345.438.543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.510.115.148)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.615.890.660	10.897.239.760
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.541.666.385	6.736.584.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.920.443.670	1.540.291.628
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	153.780.605	2.620.363.537
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		728.223.255.164	647.928.190.538
220	I. Tài sản cố định		357.305.746.063	356.931.994.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	299.105.881.972	296.811.227.592
222	Nguyên giá		780.662.733.405	733.809.766.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(481.556.851.433)	(436.998.539.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	58.199.864.091	60.120.767.379
228	Nguyên giá		75.825.743.392	74.759.922.786
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.625.879.301)	(14.639.155.407)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	162.760.946.527	96.984.842.679
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		162.760.946.527	96.984.842.679
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	163.527.992.179	154.840.150.854
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		160.014.457.208	151.326.615.883
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		3.513.534.971	3.513.534.971
260	IV. Tài sản dài hạn khác		44.628.570.395	39.171.202.034
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	36.659.399.358	34.578.622.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	7.969.171.037	4.592.579.620
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.988.909.304.796	1.895.717.209.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		556.067.765.007	540.580.153.262
310	I. Nợ ngắn hạn		417.989.445.788	405.457.018.941
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	125.403.585.498	163.446.844.846
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	9.406.791.572	8.824.088.422
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.006.327.563	14.081.142.787
314	4. Phải trả người lao động		86.393.738.206	98.356.993.171
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	33.519.291.196	17.771.765.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.400.913.876	8.343.019.531
320	7. Vay ngắn hạn	19	35.267.119.497	16.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	85.591.678.380	78.633.164.468
330	II. Nợ dài hạn		138.078.319.219	135.123.134.321
338	1. Vay dài hạn	19	44.000.000.000	60.000.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	3.11	6.652.220.099	7.726.257.075
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	87.426.099.120	67.396.877.246
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.432.841.539.789	1.355.137.056.185
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.428.562.388.336	1.348.954.109.596
411	1. Vốn cổ phần		748.835.590.000	748.835.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		748.835.590.000	748.835.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		8.195.890.640	7.078.865.513
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		174.168.770.079	147.263.283.034
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		478.393.492.175	426.807.725.607
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		273.911.790.637	241.705.836.704
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		204.481.701.538	185.101.888.903
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	23	4.279.151.453	6.182.946.589
431	1. Nguồn kinh phí		988.645.822	1.965.768.875
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		3.290.505.631	4.217.177.714
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.988.909.304.796	1.895.717.209.447


Phạm Thị Thanh May
Người lập


Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.731.725.782.465	1.617.008.973.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(79.956.203.506)	(62.187.478.342)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.651.769.578.959	1.554.821.495.216
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(853.249.521.398)	(787.169.807.482)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		798.520.057.561	767.651.687.734
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	14.239.581.472	12.518.937.428
22	7. Chi phí tài chính	27	(17.891.582.754)	(11.969.951.763)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.998.419.238)	(1.915.641.694)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	14.1	28.704.019.669	24.786.069.757
25	9. Chi phí bán hàng	26	(375.562.332.884)	(357.370.999.827)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(125.976.158.264)	(136.941.483.830)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		322.033.584.800	298.674.259.499
31	12. Thu nhập khác		774.352.098	913.945.186
32	13. Chi phí khác		(2.721.576.613)	(1.030.440.265)
40	14. Lỗ khác		(1.947.224.515)	(116.495.079)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		320.086.360.285	298.557.764.420
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(54.408.081.256)	(56.710.430.657)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.376.591.417	1.707.783.211
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		269.054.870.446	243.555.116.974

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		269.054.870.446	243.555.116.974
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.5	3.092	2.799
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.5	3.092	2.799



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		320.086.360.285	298.557.764.420
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		45.969.672.283	41.665.413.832
03	Dự phòng		7.428.568.871	8.965.267.686
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		96.663.576	215.079.574
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.704.019.669)	(13.800.771.388)
06	Chi phí lãi vay	27	6.998.419.238	1.915.641.694
07	Điều chỉnh khác		23.922.700.153	25.000.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		375.798.364.737	362.518.395.818
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		72.230.689.567	(28.740.461.601)
10	Tăng hàng tồn kho		(48.017.532.399)	(196.261.555.307)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(28.608.488.654)	97.633.385.585
12	Tăng chi phí trả trước		(4.885.858.734)	(882.620.761)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.165.652.238)	(1.915.641.694)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(38.168.411.646)	(55.332.411.015)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		146.940.000	787.364.750
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.338.566.215)	(12.794.463.637)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		293.991.484.418	165.011.992.138
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(133.693.568.807)	(82.827.586.027)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(167.729.654.150)	(221.390.643.937)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		185.789.250.637	139.201.393.300
27	Tiền lãi đã nhận		397.542.530	7.325.748.428
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(115.236.429.790)	(157.691.088.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	216.777.675.586	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(213.510.556.089)	(21.029.471.060)
36	Tiền trả cổ tức	22.2	(149.698.254.425)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(146.431.134.928)	(21.029.471.060)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		32.323.919.700	(13.708.567.158)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		55.562.451.250	69.271.018.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(49.198.759)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	87.837.172.191	55.562.451.250



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.303 người (31 tháng 12 năm 2022: 1.212 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm hai (2) công ty con và một (1) công ty liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH MTV Thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Bán buôn và bán lẻ thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế	100,00	100,00
(2) Công ty TNHH MTV Dược liệu Hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,00	100,00
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su	33,58	33,58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên. Quỹ này được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.289.622.140	742.347.175
Tiền gửi ngân hàng	41.547.550.051	49.820.104.075
Tương đương tiền (*)	45.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	87.837.172.191	55.562.451.250

(*) Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật		
Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	454.193.667.421	503.818.551.722
TỔNG CỘNG	499.325.523.670	548.950.407.971
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 8)	(65.223.642.815)	(69.083.725.583)
GIÁ TRỊ THUẦN	434.101.880.855	479.866.682.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Ha Food VN	2.204.156.248	-
Công ty TNHH Jiangsu Medwell Medical Equipment	1.780.456.695	4.154.404.464
Công ty TNHH Tofflon Science and Technology Group	1.658.180.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Khác	8.816.185.930	21.800.359.653
TỔNG CỘNG	15.550.258.465	27.046.043.709
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 8)	(1.873.279.592)	(1.538.979.592)
GIÁ TRỊ THUẦN	13.676.978.873	25.507.064.117

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	1.987.890.866	2.385.433.396
Tạm ứng nhân viên	1.371.169.088	1.432.654.346
Khác	3.329.552.822	1.164.999.172
TỔNG CỘNG	6.688.612.776	4.983.086.914
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)	(2.281.861.467)	(763.588.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.406.751.309	4.219.498.914

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

8.1 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(71.386.293.175)	(63.235.622.564)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(5.930.653.605)	(16.568.603.401)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	7.938.162.906	8.061.114.024
Trừ: Xóa sổ dự phòng trong năm	-	356.818.766
Số cuối năm	(69.378.783.874)	(71.386.293.175)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

8.2 Nợ quá hạn

VND

	Đối tượng			
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH Kiến Tạo	Khách hàng khác	Tổng cộng
Số cuối năm				
Giá gốc	46.986.723.841	13.139.449.445	24.749.014.846	84.875.188.132
Dự phòng	(46.986.723.841)	(9.197.614.612)	(13.194.445.421)	(69.378.783.874)
Giá trị thuần	-	3.941.834.833	11.554.569.425	15.496.404.258
Số đầu năm				
Giá gốc	46.986.723.841	14.139.449.445	41.815.387.222	102.941.560.508
Dự phòng	(46.986.723.841)	(7.218.067.991)	(17.181.501.343)	(71.386.293.175)
Giá trị thuần	-	6.921.381.454	24.633.885.879	31.555.267.333

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	303.943.447.795	(3.598.086.214)	264.743.751.090	-
Thành phẩm	162.694.724.378	(4.097.331.411)	121.828.315.912	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.738.489.192	-	11.252.972.960	-
Hàng mua đang đi đường	7.732.059.545	-	39.605.151.086	-
Hàng hóa	5.341.907.605	(2.814.697.523)	12.346.109.906	-
Công cụ, dụng cụ	1.912.342.427	-	569.137.589	-
TỔNG CỘNG	498.362.970.942	(10.510.115.148)	450.345.438.543	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	9.541.666.385	6.736.584.595
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.165.666.576	2.507.205.420
Công cụ, dụng cụ	3.812.443.872	2.603.953.884
Chi phí thuê	401.150.000	352.700.000
Khác	1.162.405.937	1.272.725.291
Dài hạn	36.659.399.358	34.578.622.414
Chi phí thuê đất (*)	30.783.712.544	31.488.478.416
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.481.910.355	1.114.872.928
Công cụ, dụng cụ	2.059.365.691	1.332.576.336
Khác	1.334.410.768	642.694.734
TỔNG CỘNG	46.201.065.743	41.315.207.009

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	217.993.830.676	451.521.498.880	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
Mua mới trong năm	-	4.171.591.761	626.345.545	532.852.861	5.330.790.167
Xây dựng cơ bản dở dang					
hoàn thành	2.749.165.040	39.972.340.302	731.638.320	427.386.681	43.880.530.343
Thanh lý	-	(864.323.996)	(1.260.000.000)	(234.030.001)	(2.358.353.997)
Số cuối năm	220.742.995.716	494.801.106.947	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	31.467.838.334	236.344.495.943	30.947.230.939	13.710.143.452	312.469.708.668
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	107.996.806.964	277.481.903.796	36.605.575.593	14.914.252.947	436.998.539.300
Khấu hao trong năm	15.124.293.874	28.441.182.514	2.238.534.429	1.112.655.313	46.916.666.130
Thanh lý	-	(864.323.996)	(1.260.000.000)	(234.030.001)	(2.358.353.997)
Số cuối năm	123.121.100.838	305.058.762.314	37.584.110.022	15.792.878.259	481.556.851.433
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	109.997.023.712	174.039.595.084	10.320.449.244	2.454.159.552	296.811.227.592
Số cuối năm	97.621.894.878	189.742.344.633	9.439.898.680	2.301.743.781	299.105.881.972
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	57.169.985.090	110.873.411.825	753.064.384	566.538.445	169.362.999.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
Mua mới trong năm	-	1.065.820.606	1.065.820.606
Số cuối năm	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	10.969.065.800	10.969.065.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.474.605.127	12.164.550.280	14.639.155.407
Hao mòn trong năm	228.189.055	2.758.534.839	2.986.723.894
Số cuối năm	2.702.794.182	14.923.085.119	17.625.879.301
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	54.293.276.523	5.827.490.856	60.120.767.379
Số cuối năm	54.065.087.468	4.134.776.623	58.199.864.091

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	89.257.049.646	67.501.216.269
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.578.533.644	-
Văn phòng Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Cửa hàng trưng bày thiết bị y tế	6.417.855.546	-
Dự án trồng cây dược liệu	537.228.734	1.478.880.288
Khác	13.046.278.957	3.080.746.122
TỔNG CỘNG	162.760.946.527	96.984.842.679

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	160.014.457.208	151.326.615.883
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 14.2)	3.513.534.971	3.513.534.971
TỔNG CỘNG	163.527.992.179	154.840.150.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	92.868.048.000

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Số đầu năm và số cuối năm 92.868.048.000

Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	58.458.567.883
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	28.704.019.669
Cổ tức	(17.863.472.500)
Chênh lệch tỷ giá	(2.152.705.845)
Số cuối năm	67.146.409.208

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	151.326.615.883
Số cuối năm	160.014.457.208

14.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số đầu năm và số cuối năm	
			% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	Đang hoạt động	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Đang hoạt động	1,29	1.513.534.971

TỔNG CỘNG

3.513.534.971

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Aristopharma Ltd.	4.945.248.000	13.662.457.500
Công ty TNHH Công nghệ Trung Sơn	4.824.825.273	414.596.000
Truking Technology Limited	4.479.579.550	4.357.279.550
Olon Spa. - P&R (Shanghai) International Trading Co., Ltd.	-	6.514.070.750
Khác	111.153.932.675	138.498.441.046
TỔNG CỘNG	125.403.585.498	163.446.844.846

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	1.432.571.792	1.717.456.678
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	1.410.401.050	1.446.084.179
Khác	6.563.818.730	5.660.547.565
TỔNG CỘNG	9.406.791.572	8.824.088.422

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.655.343.412	54.408.081.256	(38.168.411.646)	27.895.013.022
Thuế giá trị gia tăng	836.551.770	11.406.304.999	(11.420.589.687)	822.267.082
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	23.876.339.024	(22.725.874.784)	(130.633.868)
Thuế thu nhập cá nhân	249.982.176	16.183.420.422	(16.160.784.836)	272.617.762
Thuế nhập khẩu	-	1.084.109.202	(1.103.959.461)	(19.850.259)
Khác	-	2.441.170.368	(2.428.037.149)	13.133.219
TỔNG CỘNG	11.460.779.250	109.399.425.271	(92.007.657.563)	28.852.546.958
Trong đó:				
Phải thu	2.620.363.537			153.780.605
Phải trả	14.081.142.787			29.006.327.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoạt động bán hàng	32.249.962.692	17.330.458.642
Chi phí khác	1.269.328.504	441.307.074
TỔNG CỘNG	33.519.291.196	17.771.765.716

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thù lao HĐQT và Ủy Ban Kiểm toán	5.944.975.675	5.313.878.266
Quỹ từ thiện Thiên Phúc	2.472.000.000	2.472.000.000
Thu chi hộ	3.235.148.290	-
Khác	1.748.789.911	557.141.265
TỔNG CỘNG	13.400.913.876	8.343.019.531

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn	16.000.000.000	216.777.675.586	(213.510.556.089)	16.000.000.000	35.267.119.497
Vay ngân hàng (Thuyết minh "TM" số 19.1)	-	216.777.675.586	(197.510.556.089)	-	19.267.119.497
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 19.2)	16.000.000.000	-	(16.000.000.000)	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	60.000.000.000	-	-	(16.000.000.000)	44.000.000.000
Vay bên liên quan (TM số 19.3)	60.000.000.000	-	-	(16.000.000.000)	44.000.000.000
TỔNG CỘNG	76.000.000.000	216.777.675.586	(213.510.556.089)	-	79.267.119.497

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
	VND		%/ năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	19.267.119.497	Ngày 5 tháng 3 năm 2024	2,9	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp

19.2 Vay dài hạn

Bên cho vay	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Mục đích	Tài sản đảm bảo
	VND		% /năm		
Quý Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định (TM số 30)	60.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2024 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7,0	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư (TM số 11)

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000
Vay dài hạn	44.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND			
	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng cộng
Số đầu năm	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm (TM số 22.1)	13.452.743.522	13.452.743.522	5.381.097.409	32.286.584.453
Tăng khác	26.070.000	-	-	26.070.000
Sử dụng quỹ	(18.004.550.000)	(2.289.590.541)	(5.060.000.000)	(25.354.140.541)
Số cuối năm	<u>25.246.465.913</u>	<u>49.791.530.441</u>	<u>10.553.682.026</u>	<u>85.591.678.380</u>

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND		
	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số đầu năm	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Trích lập từ lợi nhuận	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.970.778.126)	(2.970.778.126)
Số cuối năm	<u>65.177.085.243</u>	<u>22.249.013.877</u>	<u>87.426.099.120</u>

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Lợi nhuận sau thuế phát triển chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	576.124.440.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	(2.592.658.671)	122.907.771.336	1.131.680.288.944
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	243.555.116.974
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	24.355.511.698	(24.355.511.698)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.226.614.038)
Cổ tức bằng cổ phiếu	172.711.150.000	-	-	-	-	(172.711.150.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(4.871.102.340)
Khác	-	-	-	9.671.524.184	(1.855.104.128)	7.816.420.056
Số cuối năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	7.078.865.513	147.263.283.034	1.348.954.109.596
Năm nay						
Số đầu năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	7.078.865.513	147.263.283.034	1.348.954.109.596
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	269.054.870.446
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	26.905.487.045	(26.905.487.045)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.286.584.453)
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	-	(149.686.948.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(5.381.097.409)
Khác	-	-	-	1.117.025.127	(3.208.986.971)	(2.091.961.844)
Số cuối năm	748.835.590.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	8.195.890.640	174.168.770.079	1.428.562.388.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
VND		
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	748.835.590.000	576.124.440.000
Phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức	-	172.711.150.000
Số cuối năm	748.835.590.000	748.835.590.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (i)	149.686.948.000	172.711.150.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	172.711.150.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	149.698.254.425	-

(i) Trong năm, Nhóm Công ty đã công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 490/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	74.883.559	74.883.559
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	74.883.559	74.883.559
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(40.085)	(40.085)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	74.843.474	74.843.474

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	sở hữu	VND	sở hữu
		%		%
Quỹ Đầu tư phát triển	99.884.850.000	13,34	99.884.850.000	13,34
tỉnh Bình Định	49.045.000.000	6,54	37.355.000.000	4,99
KWE Beteiligungen AG	599.504.890.000	80,07	611.194.890.000	81,62
Các cổ đông khác	400.850.000	0,05	400.850.000	0,05
Cổ phiếu quỹ				
TỔNG CỘNG	748.835.590.000	100,00	748.835.590.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	269.054.870.446	243.555.116.974
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(32.286.584.453)	(29.226.614.038)
Trừ: Thù lao Hội đồng Quản trị (*)	(5.381.097.408)	(4.871.102.340)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	231.387.188.585	209.457.400.596
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	74.843.474	74.843.474
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.092	2.799
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	3.092	2.799

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 12% và thù lao Hội đồng Quản trị tại mức 2% từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 490/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới các hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định", hợp đồng "Nghiên cứu phát triển dạng bào chế và đánh giá tác động của bài thuốc điều trị chấn thương trong võ cổ truyền Bình Định" và các hợp đồng nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng quy trình nhân giống, trồng và chế biến một số loại cây dược liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.731.725.782.465	1.617.008.973.558
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm sản xuất	1.657.671.021.401	1.500.765.678.276
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	35.633.698.173	45.000.916.212
Doanh thu bán vật tư y tế	20.338.996.821	37.688.868.270
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	17.649.935.642	32.783.359.663
Khác	432.130.428	770.151.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	(79.956.203.506)	(62.187.478.342)
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(68.300.161.142)	(56.726.444.471)
Hàng bán trả lại	(11.656.042.364)	(5.461.033.871)
DOANH THU THUẦN	1.651.769.578.959	1.554.821.495.216

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.635.134.913	8.733.278.262
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.604.446.559	3.785.659.166
TỔNG CỘNG	14.239.581.472	12.518.937.428

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	781.784.614.739	696.203.795.508
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	33.733.207.956	42.694.318.437
Giá vốn bán vật tư y tế	20.807.541.650	18.703.310.167
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	16.639.235.936	29.025.606.895
Khác	284.921.117	542.776.475
TỔNG CỘNG	853.249.521.398	787.169.807.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	375.562.332.884	357.370.999.827
Chi phí nhân viên bán hàng	196.312.873.126	190.725.740.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.837.666.954	55.870.174.739
Chi phí khấu hao	2.950.088.573	3.884.604.723
Khác	116.461.704.231	106.890.479.384
Chi phí quản lý doanh nghiệp	125.976.158.264	136.941.483.830
Chi phí nhân viên	48.855.346.326	54.183.535.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.666.792.838	13.611.389.580
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.891.509.241	13.222.483.947
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(1.858.555.827)	5.195.549.201
Khác	54.421.065.686	50.728.525.494
TỔNG CỘNG	501.538.491.148	494.312.483.657

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	7.805.761.415	6.622.813.213
Chi phí lãi vay	6.998.419.238	1.915.641.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.087.402.101	3.431.496.856
TỔNG CỘNG	17.891.582.754	11.969.951.763

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	647.599.499.586	615.770.188.947
Chi phí nhân viên	329.204.217.769	309.854.166.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.516.497.207	120.629.322.712
Chi phí khấu hao và hao mòn	45.969.672.283	41.665.413.832
Chi phí dự phòng	8.651.559.323	5.195.549.201
Chi phí khác	173.407.892.144	159.482.531.433
TỔNG CỘNG	1.345.349.338.312	1.252.597.172.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là:

- theo thuế suất thuế TNDN thông thường 20% trên thu nhập chịu thuế thu được từ hoạt động sản xuất từ nhà máy Nguyễn Thái Học, và
- miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo trên thu nhập chịu thuế thu được từ nhà máy Nhơn Hội.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.408.081.256	56.710.430.657
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(3.376.591.417)	(1.707.783.211)
TỔNG CỘNG	51.031.489.839	55.002.647.446

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	320.086.360.285	298.557.764.420
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	64.017.272.057	59.711.552.884
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ nhà máy Nhơn Hội	(8.561.841.507)	-
Chi phí không được trừ	1.337.231.512	248.308.512
Lãi từ công ty liên kết	(5.740.803.934)	(4.957.213.951)
Khác	(20.368.289)	-
Chi phí thuế TNDN	51.031.489.839	55.002.647.446

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Khấu hao	4.343.317.219	2.814.869.183	1.528.448.036	258.830.384
Dự phòng trợ cấp thời việc	1.330.444.020	1.545.251.415	(214.807.395)	1.432.537.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.102.023.029	-	2.102.023.029	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	193.386.769	232.459.022	(39.072.253)	16.415.644
TỔNG CỘNG	7.969.171.037	4.592.579.620	3.376.591.417	1.707.783.211

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định KWE Beteiligungen AG	Cổ đông lớn Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Quý Đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	Trả nợ vay	16.000.000.000	16.000.000.000
	Chi phí lãi vay	4.925.699.000	6.041.098.000
	Cổ tức được nhận	19.976.970.000	23.049.741.533

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
VND			
Vay			
Quý Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Vay	60.000.000.000	76.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong năm như sau:

		VND	
Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	3.285.240.000	1.641.677.500
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc	2.380.277.500	1.265.467.500
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc	2.367.147.500	1.148.310.000
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	1.692.595.000	754.710.000
Ông Nguyễn Văn Quá	Thành viên HĐQT (đến ngày 21 tháng 4 năm 2023)	878.000.000	1.162.000.000
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên HĐQT	818.200.000	-
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT/ thành viên Ủy ban Kiểm toán	615.000.000	550.000.000
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch/ Trưởng Ủy ban Kiểm toán	610.000.000	600.000.000
Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	560.000.000	550.000.000
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên HĐQT	560.000.000	385.000.000
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)	-	950.000.000
TỔNG CỘNG		13.766.460.000	9.007.165.000

31. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	70.221,20	22.792,46
Euro (EUR)	157,45	179,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.407.704.832	1.209.844.832
Từ 1 – 5 năm	1.044.044.832	1.492.689.664
TỔNG CỘNG	2.451.749.664	2.702.534.496

Cam kết đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy như sau:

	VND		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy sản xuất			
Dược phẩm Bidiphar			
Công nghệ cao	154.304.291.380	89.257.049.646	65.047.241.734
Dây chuyền thuốc tiêm bột	31.427.785.000	28.578.533.644	2.849.251.356
TỔNG CỘNG	185.732.076.380	117.835.583.290	67.896.493.090

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Thanh May
Người lập



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2024